

<b>Tổn thương cơ thể</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Thời gian bảo đảm</b>
<b>3. Giảm thính lực - nghe kém</b> (có hoặc không có tổn thương màng nhĩ hoặc viêm tai)		3 tháng
3.1. Nghe kém một tai		
3.1.1. Nghe kém nhẹ	03	
3.1.2. Nghe kém trung bình	09	
3.1.3. Nghe kém nặng	11 - 15	
3.1.4. Nghe kém quá nặng	16 - 20	
3.2. Nghe kém hai tai		
3.2.1. Nghe kém nhẹ hai tai	6 - 10	
3.2.2. Nghe kém nhẹ một tai - trung bình một tai	16 - 20	
3.2.3. Nghe kém nhẹ một tai - nặng một tai	21 - 25	
3.2.4. Nghe kém nhẹ một tai - quá nặng một tai	26 - 30	
3.2.5. Nghe kém trung bình hai tai		
3.2.5.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 36% đến 45%)	21 - 25	
3.2.5.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 46% đến 55%)	26 - 30	
3.2.6. Nghe kém trung bình một tai - nghe kém nặng một tai	31 - 35	
3.2.7. Nghe kém trung bình một tai - nghe kém rất nặng một tai	36 - 40	
3.2.8. Nghe kém nặng hai tai		
3.2.8.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực 56% đến 65%)	41 - 45	
3.2.8.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực 66% đến 75%)	46 - 50	
3.2.9. Nghe kém nặng một tai - Nghe quá nặng một tai	51 - 55	
3.2.10. Nghe kém quá nặng hai tai		
3.2.10.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực 76% đến 90%)	61 - 65	
3.2.10.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực 91% đến 100%)	71	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
<b>4. Biến dạng và hạn chế vận động các khớp do biến đổi cấu trúc xương</b> (Xquang xương khớp và các xét nghiệm chuyển hóa canxi): Áp dụng tỷ lệ được tính theo các tổn thương tương ứng trong tiêu chuẩn bệnh tật hệ Xương - Cơ - Khớp ở khớp khuỷu, khớp vai, khớp gối, khớp háng		20 năm
<b>5. Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính</b>		12 tháng
5.1. Hội chứng đau thắt ngực (đã được chẩn đoán xác định)		
5.1.1. Con thừa nhẹ (độ I theo phân loại của CCS)	31 - 35	
5.1.2. Con nhiều ảnh hưởng đến sinh hoạt (độ II, độ III theo phân loại của CCS)	56 - 60	
5.1.3. Con đau kể cả lúc nghỉ ngơi hoặc khi làm việc nhẹ, gắng sức nhẹ (độ IV theo phân loại của CCS) hoặc cơn đau xuất hiện ở những bệnh nhân có tiền sử nhồi máu cơ tim (có hoặc không có biến chứng như: rối loạn nhịp, shock tim, suy tim, tim to, tắc động mạch não,...)	71 - 75	
5.2. Hội chứng đau thắt ngực đã được chẩn đoán xác định, điều trị nội khoa không kết quả hoặc phải điều trị tái tạo mạch bằng các phương pháp (can thiệp động mạch vành qua da, phẫu thuật làm cầu nối động mạch vành,...)		
5.2.1. Kết quả tương đối tốt	61 - 65	
5.2.2. Kết quả không tốt hoặc gây biến chứng (suy tim; rối loạn nhịp tim): Tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ biến chứng áp dụng tổn thương tương ứng trong các tiêu chuẩn hiện hành		
<b>6. Liệt</b> (một tay hoặc một chân, hai tay hoặc hai chân; nửa người, tứ chi): Áp dụng tỷ lệ tương ứng do bệnh, tật hệ thần kinh trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật		3 tháng

**16. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp**

<b>Tổn thương cơ thể</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Thời gian bảo đảm</b>
<b>1. Ho và khạc đờm tái phát trên 2 tháng/năm và liên tục trên 2 năm</b>		12 tháng
1.1. Chưa có rối loạn thông khí phổi	15	
1.2. Có rối loạn thông khí phổi: Tỷ lệ được tính như Mục 1.1 cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí ở Mục 2 trong tiêu chuẩn này		
<b>2. Rối loạn thông khí phổi</b>		
2.1. Mức độ nhẹ	11 - 15	
2.2. Mức độ trung bình	16 - 20	
2.3. Mức độ nặng và rất nặng	31 - 35	
<b>3. Biến chứng tim mạch (suy tim)</b>		5 năm
3.1. Độ 1	21 - 25	
3.2. Độ 2	41 - 45	
3.3. Độ 3	61 - 65	
3.4. Độ 4	71 - 75	

**17. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể bệnh Hen phế quản nghề nghiệp**

<b>Tổn thương cơ thể</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Thời gian bảo đảm</b>
<b>1. Hen</b>		7 ngày
1.1. Mức độ 1: Có 1 - 2 cơn hen/tuần, nhỏ hơn hoặc bằng 2 cơn vào ban đêm/tháng	11 - 15	
1.2. Mức độ 2: Có trên 2 cơn hen/tuần nhưng dưới 1 cơn/ngày. Cơn vào ban đêm trên 2 cơn/tháng	21	
1.3. Mức độ 3: Cơn hen ngày xuất hiện thường xuyên, cơn hen đêm lớn hơn 1 cơn/tuần	31	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1.4. Mức độ 4: Con hen ngày xuất hiện liên tục, con hen đêm xuất hiện thường xuyên	41	
Lưu ý: Hen từ mức độ 2 trở lên, nếu có rối loạn thông khí phổi tùy theo mức độ, tỷ lệ được cộng lùi với rối loạn thông khí		
<b>2. Rối loạn thông khí phổi</b>		
2.1. Mức độ nhẹ	11 - 15	
2.2. Mức độ trung bình	16 - 20	
2.3. Mức độ nặng và rất nặng	31 - 35	
<b>3. Suy tim</b> Chỉ tính từ mức độ 3 trở lên		5 năm
3.1. Độ 1	21 - 25	
3.2. Độ 2	41 - 45	
3.3. Độ 3	61 - 65	
3.4. Độ 4	71 - 75	

### 18. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Lao nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
<b>1. Lao phổi</b>		
1.1. Điều trị kết quả tốt, không để lại di chứng	11 - 15	1 năm
1.2. Điều trị có kết quả tốt, nhưng để lại di chứng xơ phổi, vôi hóa...	36 - 40	
1.3. Điều trị không có kết quả (không khỏi hoặc kháng thuốc hoặc khỏi nhưng sau đó tái phát), chưa có rối loạn thông khí phổi (Tỷ lệ này đã bao gồm cả tỷ lệ suy nhược cơ thể)	61 - 65	
1.4. Bệnh tật như Mục 1.1; 1.2; 1.3 và có biến chứng ra ho máu và/hoặc rối loạn thông khí và/hoặc tâm phế mạn, và/hoặc xẹp phổi thì được cộng lùi với tỷ lệ biến chứng		

<b>Tổn thương cơ thể</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Thời gian bảo đảm</b>
<b>2. Lao ruột</b>		6 tháng
2.1. Đáp ứng điều trị nội khoa		
2.1.1. Không tái phát	21 - 25	
2.1.2. Có tái phát	26 - 30	
2.2. Không đáp ứng điều trị nội khoa - có biến chứng: Tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ của các biến chứng tương ứng trong tiêu chuẩn bệnh tật	61 - 65	
<b>3. Lao màng (não, tim, phổi, ruột, bao hoạt dịch)</b>		6 tháng
3.1. Đáp ứng điều trị nội khoa, không tái phát, không ảnh hưởng cơ quan bộ phận kèm theo	21 - 25	
3.2. Đáp ứng điều trị nội khoa, có tái phát, không ảnh hưởng cơ quan bộ phận kèm theo	31 - 35	
3.3. Không đáp ứng điều trị nội khoa (kháng thuốc)	61 - 63	
3.4. Tổn thương như Mục 3.1; 3.2; 3.3. nếu có tổn thương cơ quan bộ phận kèm theo thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ tổn thương các cơ quan bộ phận tương ứng trong tiêu chuẩn bệnh tật		
<b>4. Lao da</b>		6 tháng
4.1. Điều trị kết quả tốt		
4.2. Điều trị kết quả không tốt (Tổn thương không khỏi và/hoặc còn vi khuẩn và/hoặc tái phát) Nếu có di chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận	31 - 35	
<b>5. Lao hạch (Hạch ngoại biên)</b>		6 tháng
5.1. Đáp ứng điều trị, không tái phát	5	
5.2. Không đáp ứng điều trị, phải can thiệp		
5.2.1. Từ một đến hai ổ tổn thương	21 - 25	
5.2.2. Đa ổ tổn thương	31 - 35	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
<b>6. Lao xương - khớp</b>		1 năm
6.1. Đáp ứng điều trị nội khoa không có di chứng		
6.1.1. Không tái phát	21 - 25	
6.1.2. Có tái phát	26 - 30	
6.2. Có di chứng tổn thương xương và/hoặc khớp ảnh hưởng vận động (hạn chế hoặc cứng khớp) tỷ lệ được tính bằng Mục 6.1.2. cộng lùi với tỷ lệ tổn thương các xương/khớp tương ứng trong tiêu chuẩn bệnh tật		
<b>7. Lao tiết niệu - sinh dục</b>		1 năm
7.1. Lao thận		
7.1.1. Điều trị nội khoa kết quả tốt, không có biến chứng	11 - 15	
7.1.2. Điều trị nội khoa kết quả tốt, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 7.1.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng		
7.1.3. Không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc...) chưa có biến chứng	46 - 50	
7.1.4. Không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc...) có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.1.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng		
7.2. Lao bàng quang hoặc tinh hoàn hoặc cơ quan sinh dục nữ		
7.2.1. Điều trị nội khoa kết quả tốt, không có biến chứng	6 - 10	
7.2.2. Điều trị nội khoa kết quả tốt, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 7.2.1. cộng lùi tỷ lệ biến chứng		
7.2.3. Không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc...) chưa có biến chứng	36 - 40	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
7.2.4. Không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc...) có biến chứng: Tỷ lệ Mục 7.2.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng		
7.3. Lao toàn bộ cơ quan tiết niệu, sinh dục	81	

### 19. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Leptospira nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Bị bệnh <i>Leptospira</i> không có biến chứng, điều trị khỏi không để lại di chứng	5	21 ngày
2. Bị bệnh <i>Leptospira</i> có biến chứng điều trị khỏi không để lại di chứng	21 - 25	21 ngày
3. Có di chứng tổn thương cơ quan bộ phận (thiếu máu, phổi, tim, thần kinh, gan, thận, xương khớp, mắt): Áp dụng tỷ lệ tổn thương các cơ quan tương ứng trong Bảng tỷ lệ bệnh tật hiện hành		Từ 6 tháng trở lên

### 20. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Loét da, loét vách ngăn mũi, viêm da, chàm tiếp xúc

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Viêm da kích ứng - loét đặc hiệu (loét da "mắt chim câu")		30 ngày
1.1. Mức độ nhẹ: đường kính vết loét dưới 5cm	6 - 10	
1.2. Mức độ vừa: đường kính vết loét từ 5cm đến 10cm	16 - 20	
1.3. Mức độ nặng: đường kính vết loét trên 10cm	21 - 25	
2. Viêm da mạn tính (tổn thương bong vảy, da khô, vảy tiết - mụn nước, dày sừng, lichen hóa)		6 tháng

<b>Tổn thương cơ thể</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Thời gian bảo đảm</b>
<b>2.1. Vùng mặt, cổ</b>		
2.1.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 9	
2.1.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.1.3. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.1.4. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	21 - 25	
<b>2.2. Vùng lưng - ngực - bụng</b>		
2.2.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
2.2.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.2.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.2.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.2.5. Diện tích tổn thương từ 17% đến 27% diện tích cơ thể	26 - 30	
2.2.6. Diện tích tổn thương từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	31 - 35	
<b>2.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên</b>		
2.3.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 9	
2.3.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.3.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20	



Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
2.3.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	21 - 25	
<b>3. Tổn thương vách ngăn mũi</b>		6 tháng
3.1. Loét vách ngăn mũi một bên	3 - 5	
3.2. Loét vách ngăn mũi hai bên	6 - 10	
3.3. Thủng vách ngăn (đã phẫu thuật và không kết quả)	11 - 15	
<i>Ghi chú:</i> Các tổn thương nêu trên nếu có ảnh hưởng đến chức năng, hoặc các bộ phận có liên quan hoặc ung thư hóa thì được cộng lùi với tỷ lệ tổn thương tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật		

### 21. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nốt dầu nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
<b>1. Da có hạt dầu ở lỗ chân lông, rụng lông, có thể có thay đổi màu sắc da (sạm da)</b>		6 tháng
1.1. Vùng mặt, cổ		
1.1.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
1.1.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	5 - 9	
1.1.3. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	11 - 15	
1.1.4. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.2. Vùng lưng - ngực - bụng		
1.2.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
1.2.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9	
1.2.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15	

<b>Tổn thương cơ thể</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Thời gian bảo đảm</b>
1.2.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.2.5. Diện tích tổn thương từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	21 - 25	
1.2.6. Diện tích tổn thương từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	26 - 30	
1.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên		
1.3.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4	
1.3.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9	
1.3.3. Diện tích tổn thương từ 5 đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15	
1.3.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	16 - 20	
<b>2. Da khô, bong vảy, da dày Lichen hóa</b>		<b>6 tháng</b>
2.1. Vùng mặt, cổ		
2.1.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 9	
2.1.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.1.3. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.1.4. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.2. Vùng lưng - ngực - bụng		
2.2.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4	
2.2.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.2.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
2.2.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.2.5. Diện tích tổn thương từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	26 - 30	
2.2.6. Diện tích tổn thương từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	31 - 35	
2.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên		
2.3.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 9	
2.3.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.3.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.3.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	21 - 25	

**22. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Quang tuyến X và các chất phóng xạ nghề nghiệp**

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
<b>1. Da</b>		
1.1. Viêm da mạn tính (tổn thương là các dát tăng sắc tố, sừng hóa, khô da)		6 tháng
1.1.1. Vùng mặt, cổ		
1.1.1.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
1.1.1.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	5 - 9	
1.1.1.3. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	11 - 15	

<b>Tổn thương cơ thể</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Thời gian bảo đảm</b>
1.1.1.4. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.1.2. Vùng lưng - ngực - bụng:		
1.1.2.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
1.1.2.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9	
1.1.2.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15	
1.1.2.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.1.2.5. Diện tích tổn thương từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	21 - 25	
1.1.2.6. Diện tích tổn thương từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	26 - 30	
1.1.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên		
1.1.3.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
1.1.3.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9	
1.1.3.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15	
1.1.3.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.2. Rụng tóc và sẹo bóng: Áp dụng tỷ lệ trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật		6 tháng
1.3. Ung thư da		
1.3.1. Điều trị hoặc đã phẫu thuật hiện tại ổn định	41 - 45	
1.3.2. Đã phẫu thuật kết quả xấu hoặc không có chỉ định phẫu thuật	71	
1.3.3. Đã di căn: Tùy tổn thương áp dụng tỷ lệ Mục 1.3.1 hoặc 1.3.2 cộng lùi tỷ lệ cơ quan bộ phận bị di căn		15 năm

<b>Tổn thương cơ thể</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Thời gian bảo đảm</b>
<b>2. Mắt</b>		
2.1. Bệnh kết mạc và bờ mi mạn tính	1 - 3	30 ngày
2.2. Viêm giác mạc, đục nhân mắt tỷ lệ được tính theo mức độ giảm thị lực trong tiêu chuẩn thương tật hoặc bệnh tật hiện hành		1 năm
<b>3. Ung thư xương</b>		Từ 5 năm trở lên
3.1. Chưa di căn, không cắt đoạn chi	61	
3.2. Có di căn không cắt đoạn chi	81	
3.3. Phải cắt đoạn chi: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương tương ứng Mục 3.1; 3.2 cộng lùi với tỷ lệ cắt đoạn chi tương ứng (Tỷ lệ cắt đoạn chi áp dụng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật)		
<b>4. Máu và cơ quan tạo máu</b>		
4.1. Giảm Bạch cầu		1 năm
4.1.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
4.1.2. Mức độ 2 (vừa)	21 - 25	
4.1.3. Mức độ 3 (nặng)	31 - 35	
4.1.4. Mức độ 4 (rất nặng)	51 - 55	
4.2. Giảm Tiểu cầu		1 năm
4.2.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
4.2.2. Mức độ 2 (vừa)	21 - 25	
4.2.3. Mức độ 3 (nặng)	31 - 35	
4.2.4. Mức độ 4 (rất nặng)	41 - 45	
4.3. Giảm hồng cầu		1 năm
4.3.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
4.3.2. Mức độ 2 (vừa)	26 - 30	
4.3.3. Mức độ 3 (nặng)	41 - 45	
4.3.4. Mức độ 4 (rất nặng)	61 - 65	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
4.4. Suy tủy: Tỷ lệ được tính bằng mức độ giảm các dòng tương ứng. Nếu giảm từ 2 dòng trở lên, tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ dòng thứ nhất cộng lùi với tỷ lệ mức độ giảm các dòng khác tương ứng		10 năm
4.5. Bệnh Bạch cầu tủy (Lơ xê mi)		15 năm
4.5.1. Lơ xê mi cấp		
4.5.1.1. Điều trị đạt lui bệnh hoàn toàn	61	
4.5.1.2. Điều trị không đạt lui bệnh hoàn toàn hoặc tái phát	71 - 75	
4.5.1.3. Không đáp ứng điều trị	91	
4.6. Lơ xê mi kinh dòng lympho		
4.6.1. Giai đoạn không (0); một hoặc hai		
4.6.1.1. Chưa có chỉ định điều trị	21 - 25	
4.6.1.2. Có chỉ định điều trị	41 - 45	
4.6.2. Giai đoạn 3	61 - 65	
4.6.3. Giai đoạn 4	71 - 75	
<b>5. Ung thư phổi</b>		15 năm
5.1. Chưa phẫu thuật	61 - 65	
5.1.1. Chưa di căn, không rối loạn thông khí phổi	61 - 65	
5.1.2. Chưa di căn, có rối loạn thông khí phổi	71 - 75	
5.1.3. Đã di căn đến cơ quan, bộ phận khác, không rối loạn thông khí phổi và/hoặc tâm phế mạn tính	81 - 85	
5.1.4. Đã di căn đến cơ quan, bộ phận khác và hoặc có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.1 cộng lùi tỷ lệ tổn thương các cơ quan, bộ phận di căn và/hoặc biến chứng		
5.2. Đã phẫu thuật		
5.2.1. Kết quả tốt (cắt bỏ được toàn bộ khối u, đường cắt qua tổ chức lành, không có biến chứng, ...)	61 - 65	
5.2.2. Kết quả không tốt	81 - 85	

**23. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Rung chuyển nghề nghiệp**

<b>Tổn thương cơ thể</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Thời gian bảo đảm</b>
<b>1. Tổn thương xương thuyên, bán nguyệt (Xquang có hình)</b>		1 năm
1.1. Xương thuyên		
1.1.1. Một bên	11	
1.1.2. Hai bên	21	
1.2. Xương bán nguyệt		
1.2.1. Một bên	11	
1.2.2. Hai bên	21	
<b>2. Hạn chế vận động khớp</b>		1 năm
2.1. Khớp cổ tay một bên		
2.1.1. Hạn chế chức năng khớp cổ tay ít và vừa (1 đến 2/5 động tác cổ tay)	11 - 15	
2.1.2. Hạn chế chức năng khớp cổ tay nhiều (trên 3 động tác)	21 - 25	
2.1.2.1. Cứng khớp tư thế cơ năng ( $0^{\circ}$ )	21 - 25	
2.1.2.2. Cứng khớp tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 - 35	
2.1.2.3. Cứng khớp ở tư thế còn lại	26 - 30	
2.2. Khớp khuỷu một bên		
2.2.1. Mức độ ít gấp, duỗi trong khoảng $5^{\circ}$ đến $145^{\circ}$ (hạn chế $5^{\circ}$ )	11 - 15	
2.2.2. Cẳng tay gấp duỗi được trong khoảng $0^{\circ}$ đến $45^{\circ}$	31 - 35	
2.2.3. Cẳng tay gấp duỗi được trong khoảng trên $45^{\circ}$ đến $90^{\circ}$	26 - 30	
2.2.4. Cẳng tay gấp duỗi được trong khoảng trên $100^{\circ}$ đến $150^{\circ}$	51 - 55	
<b>3. Hội chứng Raynaud (rối loạn thần kinh vận mạch đầu ngón tay)</b>		30 ngày

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
3.1. Chỉ có rối loạn cơ năng: Chưa có rối loạn dinh dưỡng (cơn đau cách hồi)	21 - 25	
3.2. Đã có rối loạn dinh dưỡng hoặc biến chứng nhẹ (đau liên tục, ảnh hưởng vận động và sinh hoạt)	31 - 35	

#### 24. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Xạm da nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
<b>Tổn thương da có di chứng: sạm da, da khô, bong vảy, có thể teo da xen kẽ hoặc dày sừng lichen hóa</b>		6 tháng
<b>1. Khu trú</b>		
1.1. Vùng mặt, cổ		
1.1.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 9	
1.1.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	11 - 15	
1.1.3. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.1.4. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	21 - 25	
1.2. Chi trên hoặc chi dưới một bên		
1.2.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 9	
1.2.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	11 - 15	
1.2.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.2.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	21 - 25	
<b>2. Lan tỏa (Vùng lưng - ngực - bụng)</b>		
2.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
2.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20	



Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
2.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.5. Diện tích tổn thương từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	26 - 30	
2.6. Diện tích tổn thương từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	31 - 35	

### 25. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Viêm gan vi rút nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
<b>1. Tiền sử viêm gan:</b> hiện tại hết triệu chứng lâm sàng, còn virus trên xét nghiệm	11 - 15	06 tháng
<b>2. Viêm gan mạn</b>		06 tháng
2.1. Thể ổn định	26 - 30	
2.2. Thể tiến triển	41 - 45	
<b>3. Xơ gan</b>		10 năm
3.1. Giai đoạn 0	31 - 35	
3.2. Giai đoạn 1	41 - 45	
3.3. Giai đoạn 2	61 - 65	
3.4. Giai đoạn 3	71 - 75	
<b>4. Ung thư gan</b>		10 năm
4.1. Ung thư gan nguyên phát chưa di căn	71	
4.2. Ung thư gan đã di căn	81	

### 26. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Viêm loét da, viêm móng và xung quanh móng nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
<b>1. Da có dát tăng sắc tố, da khô, bong vảy hoặc sần phù trợ loét Xét nghiệm nấm/vi khuẩn âm tính</b>		6 tháng

<b>Tổn thương cơ thể</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Thời gian bảo đảm</b>
1.1. Thấp mũi	4 - 7	
1.2. Dái tai một bên	3	
1.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên hoặc các vùng da khác		
1.3.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	5 - 9	
1.3.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	11 - 15	
1.3.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.3.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	21 - 25	
1.4. Tổn thương da vùng ngón và kẽ ngón		
1.4.1. Từ một đến ba ngón và kẽ ngón	5 - 9	
1.4.2. Từ bốn đến năm ngón và kẽ ngón	11 - 15	
<b>2. Da có dát tăng sắc tố, da khô, bong vảy hoặc sản phù trợt loét, xét nghiệm nấm/vi khuẩn dương tính</b>		<b>6 tháng</b>
2.1. Thấp mũi	8 - 10	
2.2. Dái tai một bên	5	
2.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên hoặc các vùng da khác		
2.3.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.3.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.3.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.3.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	26 - 30	
2.4. Ngón, kẽ ngón và kẽ móng		
2.4.1. Từ một đến ba	11 - 15	
2.4.2. Từ bốn đến năm	16 - 20	

<b>Tổn thương cơ thể</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Thời gian bảo đảm</b>
<b>3. Móng</b>		9 tháng
3.1. Móng mất bóng, xám bản hoặc có những chấm trắng, lõm, có vằn ngang dọc		
3.1.1. Từ một đến ba	1 - 4	
3.1.2. Từ bốn đến năm	6 - 10	
3.2. Móng dày, sần sùi, gốc móng tụt, rụng móng		
3.2.1. Từ một đến ba	6 - 10	
3.2.2. Từ bốn đến năm	11 - 15	

**KT. BỘ TRƯỞNG  
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI  
THỨ TRƯỞNG**

**Bùi Hồng Lĩnh**

**KT. BỘ TRƯỞNG  
BỘ Y TẾ  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Viết Tiến**